

Bản án số: **83/2025/DS-PT**

Ngày 17-6-2025

*“V/v: Tranh chấp
lối đi chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Trọng Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Chương và ông Dương Hà Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 4 năm 2025 về *“Tranh chấp lối đi chung”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 27-12-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk GLong, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Đình N, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H – Luật sư Văn phòng luật sư NTH; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (văn bản ủy quyền ngày 04-5-2022); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1988, địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đào Thị H và Nguyễn Thị HG – Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn TK, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Phố T, phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội; bà H có mặt, bà G vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1966, địa chỉ: Bon S, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có văn bản đề nghị vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1979, địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có mặt.

3.3. Ông Lê Đình T3, sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có văn bản đề nghị vắng mặt.

3.4. Ông Lê Đình K, sinh năm 1972, địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có văn bản đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 13/12/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Đình N và bà Nguyễn Thị L trình bày: Năm 2004, gia đình ông bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu T2 thửa đất diện tích 17.000m². Khi đó giữa thửa đất của gia đình ông bà và gia đình bị đơn đã có một con đường đi chung, chiều ngang 10m, chiều dài khoảng 600m, tổng diện tích khoảng 6.000m². Năm 2013, khi Ủy ban nhân dân huyện Đ tiến hành đo đạc tập trung, ông N trực tiếp tham gia chỉ ranh thì ông vẫn xác định giữa thửa đất của gia đình ông bà và ông K (sau này là ông T) có con đường đi chung. Diện tích chiều ngang thửa đất gia đình ông bà nhận chuyển nhượng của ông T2 là 20m, bằng diện tích Công ty C cấp cho các hộ dân đi kinh tế mới. Hiện nay ông T và bà T1 đã lấn chiếm toàn bộ con đường nêu trên. Ông bà đã yêu cầu trả lại con đường đi chung nhưng ông T và bà T1 không trả mà cho máy múc đường đi chung và làm rạn nứt nhà bếp của gia đình ông bà. Ông bà đã đề nghị Ủy ban nhân dân xã Q giải quyết nhưng không thành. Do đó, ông bà khởi kiện, yêu cầu ông T và bà T1 trả lại diện tích làm con đường đi chung khoảng 2.500m², có tứ cận một cạnh giáp đất của gia đình ông bà dài 250m, một cạnh giáp đất gia đình ông T dài 250m, một cạnh giáp đường đất dài 10m, một cạnh giáp đất của gia đình ông N dài 10m. Ngày 30/10/2023, nguyên đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu bị đơn trả lại diện tích 2.832,1m² để làm con đường đi chung và phải di dời toàn bộ cây trồng trên đất.

2. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Thửa đất gia đình ông bà đang canh tác, sử dụng hiện nay có nguồn gốc từ ông Nguyễn Văn B chuyển nhượng cho ông Lê Đình T3, sau đó ông T3 chuyển nhượng cho ông Lê Đình K. Năm 2018, ông bà nhận chuyển nhượng của ông K với giá 270.000.000 đồng, ông bà đã trả đủ số tiền trên. Việc chuyển nhượng có lập giấy viết tay, có xác nhận của Trưởng thôn. Thời điểm chuyển nhượng, hai bên có tiến hành xem xét thực địa, thửa đất có cạnh phía Bắc giáp đường đất thôn, phía Tây giáp nhà ông N (có hàng Mít làm ranh, hiện nay vẫn còn), phía Nam giáp đất nhà ông N và ông N1, phía Đông giáp đất gia đình ông bà nhận chuyển nhượng của người khác. Trước đây Nhà nước có dự kiến mở đường thôn vào giữa lô đất của gia đình ông bà và gia đình nguyên đơn, tuy nhiên sau đó khảo sát do đất dốc nên đã bỏ con đường dự kiến và chuyển sang làm con đường thôn như hiện nay. Về nguồn gốc đất hiện nay của gia đình nguyên đơn là do Công ty C cấp cho các hộ dân đi kinh tế mới, mỗi hộ được cấp 20m ngang nhưng hiện nay gia đình bị đơn đang sử dụng hơn 26m. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ vì con đường không có trên thực tế.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Hữu T2 trình bày: Diện tích đất hiện nay gia đình ông N đang sử dụng do nhận chuyển nhượng của ông T2 vào năm 2004. Khi chuyển nhượng có lập giấy viết tay, giao cho ông N giữ. Đất có nguồn gốc do ông T2 đổi với ông Lê Đình T3, việc đổi đất chỉ nói miệng, không lập giấy tờ. Đất đổi có tứ cận phía trên giáp đường, phía dưới giáp suối, một phía giáp ông Lê Đình K2 và một phía giáp đường. Ông và ông T3 là dân đi kinh tế mới và được Công ty C cấp đất. Ông T2 là người trực tiếp đi đo đất cấp cho các hộ dân. Mỗi hộ dân được cấp 20m chiều ngang mặt đường, phía dưới chạy dài tới suối. Theo sơ đồ cấp đất thì giữa đất cấp cho ông T3 với phần đất cấp cho ông H (hiện nay bị đơn đang sử dụng) có một con đường ở giữa, chiều ngang 10m. Thực tế thời điểm cấp đất đã san ủi con đường rộng khoảng 4-5m, chiều dài khoảng 5-6m nhưng con đường chưa có ai đi. Khi chuyển nhượng đất cho ông N thì ông T2 chỉ giao theo sơ đồ đã cấp cho ông T3 (ngang 20m). Gia đình ông làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.800m², sau đó ông N liên hệ cơ quan có thẩm quyền để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất gia đình bị đơn đang sử dụng hiện nay, trước đây là của gia đình ông Nguyễn Văn H, đất được cấp là đất rẫy (do ông H đã được cấp đất ở tại vị trí khác) nên không tính theo mặt đường. Hiện nay gia đình ông N đang sử dụng chiều ngang mặt đường trên 20m là sử dụng nhiều hơn so với đất được cấp cho ông T3 trước đây và nhiều hơn so với lúc ông T2 bàn giao cho gia đình ông N.

3.2. Ông Lê Đình T3 trình bày: Ông di dân đi kinh tế mới đến địa bàn xã Q vào năm 2002. Nguồn gốc thửa đất gia đình bị đơn đang sử dụng hiện nay do Công ty C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H, chiều ngang mặt đường được cấp 20m, chiều dài tới suối, việc cấp đất không có quyết định. Ông H chuyển nhượng cho gia đình ông T3 (bằng giấy viết tay), sau đó ông T3 chuyển nhượng cho ông Lê Đình K và ông K chuyển nhượng lại cho ông T. Thời điểm nhận chuyển nhượng từ ông H, có giáp ranh với thửa đất cấp cho ông T3 (hiện nay là ông N đang sử dụng) ở giữa có một con đường đi chiều ngang 10m, chiều dài gần tới suối. Khi chuyển nhượng, ông H và ông T3 đều trừ con đường đi, sau này ông K chuyển nhượng cho ông T có trừ đường đi hay không thì ông không biết, thực tế con đường có rất ít người đi. Đối với nguồn gốc đất của gia đình ông N, trước đây là của ông T3, sau đó ông T3 đổi đất cho ông Nguyễn Hữu T2 và ông T2 chuyển nhượng cho ông N. Hiện nay, hộ gia đình nào đang quản lý, sử dụng trên 20m ngang mặt đường là do lấn chiếm sang con đường mà Công ty C đã trừ khi cấp đất cho các hộ dân.

3.3. Ông Lê Đình K trình bày: Nguồn gốc thửa đất gia đình ông N đang sử dụng hiện nay, trước đây do Công ty C cấp cho ông Lê Đình T3, chiều ngang mặt đường 20m, chiều dài tới suối. Sau đó ông T3 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hữu T2 và ông T2 chuyển nhượng lại cho ông N. Nguồn gốc đất gia đình anh T đang sử dụng hiện nay, trước đây do Công ty C cấp cho ông Nguyễn Văn H, phần đất ông H được cấp là đất rẫy (vì gia đình ông H đã được cấp đất ở tại vị trí khác). Chiều ngang thửa đất của ông H được cấp bao nhiêu mét thì ông không rõ, chiều dài chưa tới suối. Sau đó ông H chuyển nhượng cho ông T3, năm 2016 ông nhận chuyển nhượng của ông T3 và năm 2018, ông chuyển nhượng cho ông T. Khi chuyển nhượng có lập giấy

viết tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Giữa thửa đất của ông H và ông T3 khi được cấp đất theo sơ đồ có con đường đi chiều ngang 10m nhưng thực tế thì chưa mở đường và chưa có ai đi. Từ vị trí đất của ông N trở ra, mỗi hộ gia đình được cấp 20m chiều ngang mặt đường, riêng đất hộ ông H là đất rẫy (không dài 20m ngang). Khi chuyển nhượng lại thì ông K và ông T3 đều có chỉ vị trí thửa đất giáp với đất của ông N.

3.4. Ông Nguyễn Văn B trình bày: Liên quan đến nguồn gốc thửa đất của ông T hiện nay đang sử dụng, trước đây do Công ty C cấp cho ông Nguyễn Văn H (bố của ông). Thửa đất được cấp là đất rẫy, trên giấy tờ giữa thửa đất này và đất của ông T3 (hiện nay gia đình ông N đang sử dụng) có một con đường đi chiều ngang 10m và thực tế có ụ, lu được khoảng 3-4m ngang, dài khoảng 5-6m. Tại phiên tòa, ông B xác định vị trí đường be này thực tế hiện nay thuộc đất nhà ông Lê Đình N có chiều rộng theo mặt đường thôn là 6m, vì khi Nhà nước giao đất mỗi hộ chỉ được cấp 20m chiều rộng theo mặt đường thôn.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 27-12-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk GLong đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 166, 179 của Luật đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình N và bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1.

Buộc ông T và bà T1 trả lại diện tích đất 2.832,1m² làm con đường đi chung (kèm theo sơ đồ đo đạc); đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông T (giáp phần không tranh chấp), phía Tây giáp hàng mít nhà ông N, phía Nam giáp đất ông N đã rào hàng lưới B40 làm ranh, phía Bắc giáp đường liên thôn; đất tọa lạc tại: Thôn A, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Buộc ông T và bà T1 di dời toàn bộ cây trồng trên phần lối đi chung gồm: 49 cây Mai, 18 cây Sầu riêng và 69 cây Bơ sáp.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/01/2025, bị đơn – ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ngày 10/01/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk GLong kháng nghị, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc nguyên đơn phải chịu các chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu không được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu quan điểm: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông giữ nguyên quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk GLong, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk GLong theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa phần án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về tố tụng:* Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk GLong và đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 trong thời hạn luật định, ông T và bà T1 đã nộp tiền tạm ứng án phí theo đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. *Về nội dung giải quyết vụ án và xét yêu cầu kháng cáo, kháng nghị:*

[2.1]. Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định: Diện tích đất hiện nay gia đình ông Lê Đình N và gia đình ông Nguyễn Văn T đang sử dụng đều có nguồn gốc do Đoàn KT-QP Q/Công ty C (nay là Công ty TNHH MTV D) phối hợp với chính quyền địa phương cấp đất cho các hộ di dân vào vùng Dự án Kinh tế mới Hà Tây. Trong đó: Thửa đất gia đình ông N đang sử dụng được Công ty C cấp cho ông Lê Đình T3, ông T3 đổi đất cho ông Nguyễn Hữu T2 và ông T2 chuyển nhượng cho ông N vào năm 2004; thửa đất gia đình ông T đang sử dụng được Công ty C cấp cho gia đình ông Nguyễn Văn H, con ông H là ông Nguyễn Văn B chuyển nhượng cho ông Lê Đình T3, ông T3 chuyển nhượng cho ông Lê Đình K và ông K chuyển nhượng cho gia đình ông T ngày 27/4/2018.

[2.2]. Xét căn cứ và quá trình sử dụng đất: Diện tích đất tranh chấp tại thời điểm giải quyết vụ án chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp (hiện bị đơn đã trồng cây và mức thành mương nước) nguyên thủy là con đường đi chung do Công ty C mở khi cấp đất cho các hộ dân. Bị đơn cũng xác định vị trí đất tranh chấp trước đây được Công ty C dự kiến làm đường đi chung, tuy nhiên do đất quá dốc nên đã bỏ. Lời khai của những người được Công ty C cấp đất và chuyển nhượng cho nguyên đơn, bị đơn cũng xác định vị trí đất tranh chấp trước đây được dự kiến làm đường đi chung, tuy nhiên trên thực tế con đường chưa được mở và chưa đưa vào sử dụng.

Về việc sử dụng đất của nguyên đơn: Nguyên đơn thừa nhận đất tranh chấp có nguồn gốc do Công ty C cấp, nguyên đơn nhận chuyển nhượng và bắt đầu sử dụng đất từ năm 2004 cho đến nay. Theo lời khai của những người được Công ty C cấp đất thì vị trí diện tích đất nguyên đơn đang sử dụng là lô đất cuối cùng thuộc quyết định cấp đất ở cho các hộ dân, chiều ngang mỗi lô là 20m.

Về việc sử dụng đất của bị đơn: Bị đơn nhận đất và bắt đầu sử dụng từ thời điểm nhận chuyển nhượng của ông Lê Đình K ngày 27/4/2018. Giấy sang nhượng đất giữa ông K và ông T, bà T1 thể hiện diện tích đất chuyển nhượng có tứ cận phía trên giáp đường thôn, một bên giáp nhà ông N, bên kia giáp vườn nhà ông T. Theo lời khai của bị đơn và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2022, phần đất này tại thời điểm nhận chuyển nhượng, cạnh phía Tây giáp đất của nguyên đơn đã có hàng cây Mít cho gia đình nguyên đơn trồng từ năm 2002 - 2003 để làm ranh giới, hiện hàng Mít vẫn còn. Đối với diện tích đất bị đơn đang sử dụng thuộc trường hợp cấp đất để canh tác nên chiều ngang lô đất không dài 20m như lô đất nguyên đơn hiện đang sử dụng.

Xem xét lời khai của ông Nguyễn Văn B (là người được Công ty C cấp diện tích đất hiện bị đơn đang sử dụng) tại biên bản xác minh đơn kiến nghị của ông Lê Đình N do Ủy ban nhân dân xã Q lập ngày 24/3/2018, thể hiện: Ông B được Nhà nước giao đất năm 2002, khi giao đất có 01 đường be rộng 10m trên giấy tờ nhưng vị trí đường be này thực tế hiện nay thuộc đất nhà ông Lê Đình N có chiều rộng theo mặt đường thôn là 6m, vì khi Nhà nước giao đất mỗi hộ chỉ được cấp 20m chiều rộng theo mặt đường thôn, phù hợp với lời khai của những người được Công ty C cấp đất. Tuy nhiên, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2022 và Mảnh trích đo địa chính số: 62-2023 ngày 14/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ thì chiều ngang mặt đường hiện nay gia đình nguyên đơn đang sử dụng là hơn 26m và nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp không nằm trong diện tích đất của gia đình nguyên đơn được quyền sử dụng hợp pháp.

Mặt khác, năm 2013 Ủy ban nhân dân huyện Đ tiến hành đo đạc hiện trạng sử dụng đất, nguyên đơn có tham gia chỉ ranh đo đạc cũng xác định giữa thửa đất của gia đình nguyên đơn và gia đình bị đơn không có con đường đi chung nên tại tờ bản đồ số 23 (được nghiệm thu năm 2016) không thể hiện con đường đi chung giữa hai thửa đất. Đồng thời cả Công ty C và Ủy ban nhân dân huyện Đ cũng không lưu giữ hồ sơ đo đạc giải thửa và bàn giao đất tại vị trí tranh chấp để thể hiện có con đường đi chung. Nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh sự tồn tại của con đường cũng như quá trình sử dụng của diện tích đất đang tranh chấp vào việc làm đường đi chung.

Ngoài ra, diện tích đất tranh chấp không được chính quyền địa phương quy hoạch làm đường giao thông hoặc đường dân sinh. Diện tích đất nguyên đơn đang sử dụng không bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác, mà đất của nguyên đơn tiếp giáp với đường công cộng nên không có căn cứ xác định bị đơn đã lấn chiếm lối đi chung. Do đó, bản án sơ thẩm căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và lời khai không đồng nhất của các chủ sử dụng đất trước đây, khẳng định có con đường đi chung chiều ngang 10m giữa thửa đất của gia đình nguyên đơn và gia đình bị đơn để

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp làm con đường đi chung là không có căn cứ.

[3]. Từ những phân tích, nhận định nêu trên và xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk GLong.

[4]. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Lê Đình N và bà Nguyễn Thị L phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 14.190.000 đồng, ông N và bà L đã nộp đủ.

[5]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Lê Đình N và bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk GLong. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 27-12-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk GLong, tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 148, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 166, 179 của Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình N và bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 về việc buộc ông T và bà T1 trả lại diện tích đất 2.832,1m² làm con đường đi chung và di dời toàn bộ cây trồng trên phần lối đi chung.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Đình N và bà Nguyễn Thị L phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 14.190.000 đồng, ông N và bà L đã nộp đủ.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Đình N và bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng

án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004112, ngày 23 tháng 2 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008732 ngày 20/01/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk GLong;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, THCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Quách Trọng Sơn